

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG****Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam****(cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	15.392.908.626.975	14.988.007.241.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.523.853.370.112	3.998.484.080.034
1. Tiền	111	1.075.310.342.875	1.054.913.327.117
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.448.543.027.237	2.943.570.752.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	231.080.374.512	232.430.374.512
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	231.080.374.512	232.430.374.512
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.522.742.556.101	1.231.909.581.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	826.441.704.720	623.874.412.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	185.623.317.987	185.956.355.605
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	539.415.370.231	451.945.194.574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(28.737.836.837)	(29.866.821.984)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	440.642
IV. Hàng tồn kho	140	9.876.878.791.623	9.235.962.113.604
1. Hàng tồn kho	141	9.913.685.046.773	9.289.805.380.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(36.806.255.150)	(53.843.266.929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	238.353.534.627	289.221.091.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	47.065.722.168	27.327.301.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	132.650.507.286	196.033.003.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	58.637.305.173	65.860.786.891
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.882.587.927.197	3.764.249.079.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.866.200.628	14.189.872.741
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.866.200.628	14.189.872.741
II. Tài sản cố định	220	1.653.940.390.498	1.616.174.581.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.538.599.894.806	1.497.390.643.850
- Nguyên giá	222	5.241.561.670.365	5.101.465.376.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.702.961.775.559)	(3.604.074.733.103)
3. Tài sản cố định vô hình	227	115.340.495.692	118.783.938.110
- Nguyên giá	228	193.479.085.565	192.530.538.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(78.138.589.873)	(73.746.600.795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.168.979.098.383	1.005.985.206.262
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.168.979.098.383	1.005.985.206.262

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	620.330.219.027	657.626.287.435
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	566.576.719.027	603.872.787.435
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	38.753.500.000	38.753.500.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	433.472.018.661	470.273.131.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	264.739.025.405	285.883.087.907
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	89.607.418.410	100.456.870.323
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	65.113.419.246	77.746.554.195
4. Tài sản dài hạn khác	268	14.012.155.600	6.186.618.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	19.275.496.554.173	18.752.256.320.879
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	9.231.135.220.717	9.133.026.774.279
I. Nợ ngắn hạn	310	9.021.119.051.273	9.018.630.747.532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.530.570.561.092	1.749.281.026.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	252.623.450.838	198.557.761.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.298.498.257.167	1.077.659.237.829
4. Phải trả người lao động	314	288.863.495.617	342.141.276.159
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	243.681.035.908	265.835.241.658
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	114.933.636	134.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	296.918.581.462	375.309.247.348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.696.876.406.745	4.340.204.049.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	38.652.698.066	2.487.289.489
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	374.319.630.742	667.021.253.048
II. Nợ dài hạn	330	210.016.169.444	114.396.026.747
7. Phải trả dài hạn khác	337	13.738.410.587	12.746.882.382
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	175.280.033.776	77.867.213.702
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	218.284.650	221.829.907
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	1.954.221.204
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20.779.440.431	21.605.777.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	10.044.361.333.456	9.619.229.546.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	10.045.248.728.612	9.619.656.420.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	234.813.422.692	203.833.337.055
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(59.230.124)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	717.373.404.264	695.685.784.558
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.491.857.658	9.491.857.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.243.721.752.218	773.695.419.261
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a	779.089.741.453	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	464.632.010.766	773.695.419.261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	36.673.220.144	36.673.220.144
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	639.609.858.128	736.652.358.353
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(887.395.156)	(426.874.060)
1. Nguồn kinh phí	431	(887.395.156)	426.874.060)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	19.275.496.554.173	18.752.256.320.879

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019–30/06/2019	01/01/2018–30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.500.834.147.650	9.268.400.614.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14.856.639.555	8.254.470.524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	9.485.977.508.095	9.260.146.144.374
4. Giá vốn hàng bán	11	7.468.534.144.744	7.477.647.113.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.017.443.363.351	1.782.499.031.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	79.038.693.102	76.954.624.890
7. Chi phí tài chính	22	146.163.913.613	126.607.753.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	136.417.507.581	108.355.928.234
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	117.141.617.753	121.684.833.424
9. Chi phí bán hàng	25	542.702.120.304	630.350.370.433
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	816.825.668.587	808.325.620.258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	707.930.971.702	415.854.745.645
12. Thu nhập khác	31	91.513.479.351	233.056.632.189
13. Chi phí khác	32	29.503.853.934	8.377.529.949
14. Lợi nhuận khác	40	62.009.625.417	224.679.102.240
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	769.941.597.119	640.533.847.885
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	127.556.275.637	132.079.514.493
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	15.998.514.276	(4.261.052.523)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	626.386.807.207	512.715.385.915
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	464.632.010.766	384.555.520.693
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	161.754.796.441	128.159.865.222

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019–30/06/2019	01/01/2018–30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	769.941.597.119	640.533.847.885
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	145.074.704.176	142.564.635.666
- Các khoản dự phòng	03	(18.165.996.926)	(4.592.808.491)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.245.071.888)	(2.433.738.171)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(226.852.077.173)	(184.179.667.174)
- Chi phí lãi vay	06	136.417.507.581	108.355.928.234

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	799.170.662.889	700.248.197.949
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(500.707.479.303)	(298.038.231.950)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(623.879.666.240)	(215.117.484.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(239.883.844.302)	507.623.315.190
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.144.062.502	(43.482.241.597)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(135.861.946.232)	(109.768.757.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(150.585.797.247)	(174.589.799.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.404.274.133)	6.809.964.776
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(146.467.676.705)	(141.021.906.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(975.667.410.505)	232.663.055.960
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(341.929.653.271)	(180.483.172.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	99.513.308	835.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(180.100.000.000)	(298.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	181.450.000.000	303.008.809.692
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	566.444.352.896	303.621.349.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	225.964.212.933	128.532.236.477
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.244.525.804.206	6.514.456.741.561
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.790.004.345.604)	(6.632.774.360.166)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.409.860.096)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(180.000.000.000)	(147.597.895.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	274.521.458.602	(267.325.374.488)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(475.181.738.970)	93.869.917.949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.998.484.080.034	4.133.400.588.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	551.029.048	2.491.134.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.523.853.370.112	4.229.761.641.259

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Tổng công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bao gồm Cơ quan Văn phòng (Trụ sở chính tại Hà Nội và Văn phòng Hồ Chí Minh).
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh): Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá; Công ty Thương mại Thuốc lá; Công ty Thương mại miền Nam và Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BDS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát
3. Công ty Thực phẩm Miền Bắc	30%	Đồng kiểm soát

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang

lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và

mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể

thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn

hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	18.398.635.654	12.997.197.222
Tiền gửi ngân hàng (1)	764.510.178.013	744.006.568.387
Tiền gửi tại kho bạc (2)	292.401.529.208	297.909.561.508
Các khoản tương đương tiền	2.448.543.027.237	2.943.570.752.917
Cộng	3.523.853.370.112	3.998.484.080.034

(1) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm khoản tiền gửi 2.072.985.131 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2) Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước TP.Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. Các khoản đầu tư

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 246.080.374.512 đồng.

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	231.080.374.512	231.080.374.512	232.430.374.512	232.430.374.512
Tiền gửi có kỳ hạn	231.080.374.512	231.080.374.512	232.430.374.512	232.430.374.512
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	246.080.374.512	246.080.374.512	247.430.374.512	247.430.374.512

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Quyền biểu quyết		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	31.574.551.419	17.219.648.757	3.757.688.264
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	88.407.155.329	453.570.192.236	88.407.155.329	503.196.645.597
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	25.336.428.524	14.400.000.000	36.888.773.012
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.854.200.000	7.986.351.719	5.854.200.000	9.194.236.068
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	6.551.903.855	5.100.000.000	8.403.791.129
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	10.000.000.000	12.536.838.627	10.000.000.000	13.411.200.720
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	30,00%	60.000.000.000	29.020.452.647	60.000.000.000	29.020.452.645
Cộng		200.981.004.086	566.576.719.027	200.981.004.086	603.872.787.435

6.3. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	-	20.150.000.000	20.150.000.000	-	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Bìa NaDa	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	38.753.500.000	-	38.753.500.000	38.753.500.000	-	38.753.500.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	59.825.730.868	-
Oriental General Trading INC	158.277.715.216	144.797.763.737
HongKong King Grain International Trading Limited	-	18.568.527.030
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	4.858.678.477	9.315.777.214
Công ty TNHH Sơn Đông	-	20.000.000.000
Unetrix SDN BHD	23.233.985.107	33.095.898.069
Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội	54.615.940.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn Hậu	-	35.146.980.000
Warisan Sentral SND.BHD	21.345.736.817	18.599.154.249
Khách hàng khác	504.283.918.235	339.350.312.372
Cộng	826.441.704.720	623.874.412.671

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	28.627.834.925	31.566.339.025
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	30.181.447.100	43.266.674.370
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu	184.651.872.179	186.990.302.909
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	-	6.071.614.124
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Các khoản khác	208.061.742.408	122.559.806.496
Oriental general trading INC	51.812.464.104	39.118.562.254
Lãi dự thu tiền gửi	15.346.548.481	9.961.677.758
Các khoản tạm ứng	20.393.461.034	12.070.217.638
Cộng	539.415.370.231	451.945.194.574

(1): Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng Công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018, các Bên đã ký biên bản thống nhất Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được các khoản thanh toán theo thỏa thuận nêu trên và cũng chưa thực hiện việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	4.067.202.440	4.067.202.440	4.440.178.605	4.440.178.605
DN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	3.980.866.944	3.980.866.944
Các đối tượng khác	9.277.150.549	8.607.000.158	12.579.996.623	9.822.320.801
Cộng	29.407.987.228	28.737.836.837	32.624.497.806	29.866.821.984

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	357.869.427.363	-	175.214.050.868	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.225.569.274.395	(23.166.240.054)	7.794.805.773.722	(24.532.509.539)
Công cụ, dụng cụ	69.196.221.914	(1.190.446.717)	66.954.313.988	(7.658.785.111)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289.698.791.081	-	218.692.869.929	-
Thành phẩm	847.210.324.041	(12.449.568.379)	796.319.165.684	(21.651.972.279)
Hàng hoá	81.288.569.722	-	224.733.299.029	-
Hàng gửi bán	42.852.438.258	-	13.085.907.313	-
Cộng	9.913.685.046.773	(36.806.255.150)	9.289.805.380.533	(53.843.266.929)

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2019 có giá trị khoảng 9.913 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị khoảng 8.225 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trữ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	47.065.722.168	27.327.301.357
Dài hạn	264.739.025.405	285.883.087.907
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	2.401.957.859	3.873.525.083
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.835.713.857	5.448.920.105
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.088.418.713	75.925.123.641
Tiền thuê đất	16.166.006.603	15.881.070.549
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)	136.561.425.633	138.720.450.019
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	-	2.666.561.747
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng	6.343.899.233	13.063.207.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.341.603.507	30.304.228.926
Cộng	311.804.747.573	313.210.389.264

(1) Giá trị còn lại từ khoản vốn góp của Thành ủy Đà Nẵng bằng quyền sử dụng lô đất 23.600 m² tại Số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

(2) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo hợp đồng Tổng Công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 4 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	14.453.904.001	413.454.546
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	27.078.773.388	1.842.221.870
+ Dự án di dời nhà máy	-	222.727.273
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	380.056.918.216	339.287.103.947
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	697.916.641.737	603.839.243.867
Công trình khác	44.290.985.041	55.198.578.759
Cộng	1.168.979.098.383	1.005.985.206.262

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	1.110.148.075.965	3.531.599.966.970	256.638.572.931	177.165.324.215	25.913.436.872	5.101.465.376.953
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>23.270.322.902</i>	<i>143.509.430.141</i>	<i>5.885.525.861</i>	<i>29.282.191.971</i>	-	<i>201.947.470.875</i>
Mua sắm trong kỳ	20.847.222.628	127.377.966.965	6.230.159.661	17.679.359.926	-	172.134.709.180
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.043.418.499	16.984.507.755	-	9.030.794.576	-	27.058.720.830
Phân loại lại	1.379.681.775	(853.044.579)	(344.633.800)	2.572.037.469	-	2.754.040.865
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>4.111.860.188</i>	<i>39.110.138.295</i>	<i>795.562.783</i>	<i>5.286.055.727</i>	<i>12.547.560.470</i>	<i>61.851.177.463</i>
Thanh lý trong kỳ	-	20.789.200.777	795.562.783	4.898.696.637	12.547.560.470	39.031.020.667
Giảm khác	4.111.860.188	56.895.052	-	387.359.090	-	4.556.114.330
Điều chỉnh KTN	-	18.264.042.466	-	-	-	18.264.042.466
Tại 30/06/2019	1.129.306.538.679	3.635.999.258.816	261.728.536.009	201.161.460.459	13.365.876.402	5.241.561.670.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	539.356.292.963	2.718.908.251.907	212.631.803.548	118.686.863.690	14.491.520.995	3.604.074.733.103
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>19.209.258.664</i>	<i>88.939.058.845</i>	<i>4.206.916.579</i>	<i>15.635.588.617</i>	<i>10.836.207.206</i>	<i>138.827.029.911</i>
Khấu hao trong kỳ	23.851.385.632	96.316.279.668	7.454.492.309	11.832.638.135	1.227.919.354	140.682.715.098
Phân loại lại	(4.642.126.968)	(7.377.220.823)	(3.247.575.730)	3.802.950.482	9.608.287.852	(1.855.685.187)
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>(2.109.590.732)</i>	<i>23.926.263.556</i>	<i>795.562.783</i>	<i>4.795.743.478</i>	<i>12.532.008.370</i>	<i>39.939.987.455</i>
Thanh lý	-	20.789.200.777	795.562.783	4.795.743.478	12.532.008.370	38.912.515.408
Giảm khác	713.269.026	-	-	-	-	713.269.026
Điều chỉnh KTN	(2.822.859.758)	3.137.062.779	-	-	-	314.203.021
Tại 30/06/2019	560.675.142.359	2.783.921.047.196	216.043.157.344	129.526.708.829	12.795.719.831	3.702.961.775.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	570.791.783.002	812.691.715.063	44.006.769.383	58.478.460.525	11.421.915.877	1.497.390.643.850
Tại 30/06/2019	568.631.396.320	852.078.211.620	45.685.378.665	71.634.751.630	570.156.571	1.538.599.894.806



14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	164.912.043.776	25.002.422.871	1.748.996.258	867.076.000	192.530.538.905
Tăng trong kỳ	-	296.850.000	-	651.696.660	948.546.660
Mua sắm trong kỳ	-	296.850.000	-	651.696.660	948.546.660
Tại 30/06/2019	164.912.043.776	25.299.272.871	1.748.996.258	1.518.772.660	193.479.085.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	53.349.499.269	18.049.554.764	1.483.566.835	863.979.927	73.746.600.795
Tăng trong kỳ	1.505.655.414	2.803.545.785	4.605.421	78.182.459	4.391.989.078
Khấu hao trong kỳ	1.505.655.414	2.803.545.785	4.605.421	78.182.459	4.391.989.078
Tại 30/06/2019	54.855.154.683	20.853.100.549	1.488.172.256	942.162.386	78.138.589.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	111.562.544.507	6.952.868.107	265.429.423	3.096.073	118.783.938.110
Tại 30/06/2019	110.056.889.093	4.446.172.322	260.824.003	576.610.275	115.340.495.692

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hanchen Tobacco HK Co.,Ltd	3.814.048.026	-
T-Tech International Company limited	104.981.739.302	151.899.832.517
Philip Morris International Management SA.	-	52.020.278.855
Công ty TNHH Toàn Năng	962.084.415	128.993.234.700
Philip Morris Philippines Manufacturing INC.	-	30.766.498.963
GLOBAL TOBACCO COMPANY	52.452.838.579	-
Japan Tobacco Inc.	-	27.777.666.718
Công ty Cổ phần bao bì In nông nghiệp	42.436.247.863	41.055.348.216
Tervakoski Oy	31.624.296.774	8.536.033.639
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	-	1.527.374.580
Hauni Maschinenbau GmbH Co.,Ltd	33.632.973.955	197.374.743.065
ITC Limited ABD,lilttd	49.684.755.780	-
Oriental general trading inc	16.617.417.365	49.489.312.304
Công ty OST Trading LTD	46.917.458.550	-
ARK tobacco Material Service	58.965.568.200	-
Các đối tượng khác	1.088.481.132.283	1.059.840.703.274
Cộng	1.530.570.561.092	1.749.281.026.831

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	640.584
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	10.251.713.177	13.010.797.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.615.025.177	18.165.637.177
Cổ tức phải trả	-	976.895.280
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	806.862.135	1.154.253.823
Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng	-	8.786.015.055
Phải trả phải nộp khác	275.244.980.973	333.215.007.433
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu của Công ty	9.233.920.304	-
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.951.874.608	8.509.226.811
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.059.186.061	174.705.780.622
Cộng	296.918.581.462	375.309.247.348

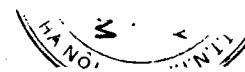
(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.340.204.049.739	4.340.204.049.739	6.080.673.899.007	5.724.001.542.001	4.696.876.406.745	4.696.876.406.745
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.233.927.995.061	4.233.927.995.061	6.077.317.313.143	5.719.798.298.137	4.591.447.010.067	4.591.447.010.067
Vay ngắn hạn đối tượng khác	89.925.066.950	89.925.066.950	252.342.000	1.132.750.000	89.044.658.950	89.044.658.950
Vay dài hạn đến hạn trả	16.350.987.728	16.350.987.728	3.104.243.864	3.070.493.864	16.384.737.728	16.384.737.728
Vay dài hạn	77.867.213.702	77.867.213.702	105.929.989.440	8.517.169.366	175.280.033.776	175.280.033.776
Vay dài hạn ngân hàng	57.566.438.702	57.566.438.702	105.828.739.440	5.646.394.366	157.748.783.776	157.748.783.776
Vay dài hạn đối tượng khác	20.300.775.000	20.300.775.000	101.250.000	2.870.775.000	17.531.250.000	17.531.250.000
Cộng	4.418.071.263.441	4.418.071.263.441	6.186.603.888.447	5.732.518.711.367	4.872.156.440.521	4.872.156.440.521

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	30/06/2019	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	15.738.432	129.861.096.414	792.214.095.435	792.117.363.734	44.837.821	129.986.927.504
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	15.738.432	129.861.096.414	634.592.903.297	638.363.409.997	19.682.577	126.094.533.859
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	157.621.192.138	153.753.953.737	25.155.244	3.892.393.645
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	674.146.486.777	4.624.550.532.039	4.489.220.056.728	63.997.993	820.817.510.355
Thuế xuất nhập khẩu	41.092.861.625	928.340.583	318.648.280.928	311.763.215.089	33.445.433.798	165.978.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.803.162.174	101.067.063.123	117.816.157.992	158.814.595.940	22.635.786.865	60.901.249.866
Thuế thu nhập cá nhân	2.920.344.666	18.486.901.018	115.111.818.715	123.877.648.619	1.561.306.382	8.362.032.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.679.994	2.351.609.349	13.452.621.763	13.449.954.524	843.894.314	3.169.490.908
Thuế nhà thầu	-	11.759.172.431	(1.285.738.749)	10.473.433.682	-	-
Các loại thuế khác, phí khác	-	132.775.000.474	323.454.765.266	187.335.716.554	42.048.000	268.936.097.186
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	133.584.602.398	308.155.691.613	180.000.000.000	-	261.767.288.810
- Các khoản khác	-	(809.601.924)	15.299.073.653	7.335.716.554	42.048.000	7.168.808.376
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	6.283.567.660	29.236.021.493	29.360.619.230	-	6.158.969.923
Cộng	65.860.786.891	1.077.659.237.829	6.333.198.554.882	6.116.412.604.100	58.637.305.173	1.298.498.257.167
<i>Số thuế phải nộp</i>	-	1.077.659.237.829			-	1.298.498.257.167
<i>Số thuế phải thu</i>	65.860.786.891	-			58.637.305.173	-



19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	7.163.624.443.631	203.833.337.055	695.685.784.558	9.491.857.658	773.695.419.261	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	464.632.010.766	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(158.348.295.864)	-
-Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	18.802.205.772	-	(18.802.205.772)	-
- Thay đổi LDLK kỳ này	-	30.630.540.205	964.098.792	-	174.809.985.306	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	349.545.432	12.483.912.719	-	321.431.137.744	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(284.403.684.760)	-
Phân loại tăng vốn tại Cát Lợi	-	-	(10.562.597.577)	-	(29.292.614.463)	-
Tại ngày 30/06/2019	7.163.624.443.631	234.813.422.692	717.373.404.264	9.491.857.658	1.243.721.752.218	36.673.220.144

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.203.365.557.930	7.300.541.009.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.297.468.589.720	1.967.859.605.669
Cộng doanh thu	9.500.834.147.650	9.268.400.614.898
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.856.639.555	8.254.470.524
Doanh thu thuần	9.485.977.508.095	9.260.146.144.374

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	6.322.652.757.538	5.604.889.679.270
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	1.145.881.387.206	1.872.757.433.853
Cộng	7.468.534.144.744	7.477.647.113.123

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	64.935.346.942	61.674.151.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.997.940.170	6.343.136.382
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.125.966.154	3.660.746.919
Lãi bán hàng trả chậm	393.003.041	3.210.944.962
Hoạt động tài chính khác	2.586.436.795	2.065.645.132
Cộng	79.038.693.102	76.954.624.890

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	136.417.507.581	108.355.928.234
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.752.868.282	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.091.804.388	3.909.398.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.937.106	1.169.612.285
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(2.853.960.047)	310.815.336
Chi phí tài chính khác	1.180.756.303	12.861.999.163
Cộng	146.163.913.613	126.607.753.229

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	163.463.577.229	134.872.698.360
Chi phí nguyên vật liệu	3.350.513.087	4.162.327.372
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.682.901	197.099.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.625.409.383	3.058.006.573
Chi phí nghiên cứu và phát triển	298.298.087	1.606.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.197.332.686	117.389.206.326
Chi phí bằng tiền khác	173.756.306.931	369.064.832.365
Cộng	542.702.120.304	630.350.370.433

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	397.089.309.244	442.373.052.319
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.014.004.939	8.623.851.807
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.535.048.122	2.937.175.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.379.437.116	26.263.612.370
Thuế, phí, lệ phí	59.259.745.729	21.376.624.992
Chi phí dự phòng	(1.128.985.147)	(1.019.130.725)
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	12.286.312.735	12.647.584.894
Chi phí vận chuyển	5.636.872.529	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.129.570.710	122.285.053.169
Chi phí khác	194.624.352.610	172.837.796.032
Cộng	816.825.668.587	808.325.620.258

26. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền truy thu thuế	-	110.244.417
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	52.123.273
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	-	1.844.016.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.880.790	49.880.790
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	1.034.828.435	2.026.038.487
Các khoản khác	28.419.144.709	4.295.226.982
Cộng	29.503.853.934	8.377.529.949

27. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	532.350.561	872.805.528
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	3.563.915.993	2.828.380.981
Thu nhập từ cho thuê tài sản	5.489.978.000	7.773.717.030
Thu tiền bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất	-	1.548.953.000
Nhận bồi thường, phạt	1.767.681.912	30.000.000
Các khoản xử lý công nợ	-	324.874.056
Phí tiêu hủy thuốc lá	-	2.915.178.258
Các khoản khác	80.159.552.885	216.762.723.336
Cộng	91.513.479.351	233.056.632.189

28. Bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực và bộ phận theo khu vực địa lý

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

29. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

30. Thông tin khác

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016.

Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Quyết định số 26/2019/QĐ – TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chuyển sang, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và

báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước gửi kèm theo công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 Trình bày lại	31/12/2018	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.988.007.241.067	14.969.119.398.216	18.887.842.851
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.231.909.581.508	1.211.947.113.631	19.962.467.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		623.874.412.671	623.777.253.141	97.159.530
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		451.945.194.574	432.261.103.851	19.684.090.723
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.866.821.984)	(30.048.039.608)	181.217.624
IV. Hàng tồn kho	140		9.235.962.113.604	9.235.366.977.134	595.136.470
1. Hàng tồn kho	141		9.289.805.380.533	9.289.909.632.489	(104.251.956)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.843.266.929)	(54.542.655.355)	699.388.426
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		289.221.091.409	290.890.852.905	(1.669.761.496)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.327.301.357	26.836.823.189	490.478.168
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.033.003.161	197.144.105.362	(1.111.102.201)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.860.786.891	66.909.924.354	(1.049.137.463)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.764.249.079.812	3.726.518.700.029	37.730.379.783
II. Tài sản cố định	220		1.616.174.581.960	1.598.144.742.515	18.029.839.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.497.390.643.850	1.479.440.804.405	17.949.839.445
- Nguyên giá	222		5.101.465.376.953	5.083.201.334.487	18.264.042.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.604.074.733.103)	(3.603.760.530.082)	(314.203.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227		118.783.938.110	118.703.938.110	80.000.000
- Nguyên giá	228		192.530.538.905	192.450.538.905	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.746.600.795)	(73.746.600.795)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.005.985.206.262	1.006.363.065.412	(377.859.150)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.005.985.206.262	1.006.363.065.412	(377.859.150)
V. Tài sản dài hạn khác	260		470.273.131.414	450.194.731.926	20.078.399.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		285.883.087.907	271.837.971.041	14.045.116.866
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		100.456.870.323	101.564.983.439	(1.108.113.116)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		77.746.554.195	70.605.158.457	7.141.395.738
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.752.256.320.879	18.695.638.098.245	56.618.222.634

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 Trình bày lại	31/12/2018	Chênh lệch
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		9.133.026.774.279	9.070.482.053.425	62.544.720.854
I. Nợ ngắn hạn	310		9.018.630.747.532	8.956.086.026.678	62.544.720.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.749.281.026.831	1.749.416.438.651	(135.411.820)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		198.557.761.795	199.226.421.622	(668.659.827)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.077.659.237.829	991.957.994.075	85.701.243.754
4. Phải trả người lao động	314		342.141.276.159	342.749.913.759	(608.637.600)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265.835.241.658	281.419.266.040	(15.584.024.382)
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		375.309.247.348	380.969.036.619	(5.659.789.271)
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.487.289.489	2.987.289.489	(500.000.000)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.619.229.546.600	9.625.156.044.820	(5.926.498.220)
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.619.656.420.660	9.625.582.918.880	(5.926.498.220)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		203.833.337.055	206.875.140.931	(3.041.803.876)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		695.685.784.558	697.751.745.605	(2.065.961.047)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		773.695.419.261	793.045.640.677	(19.350.221.416)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		240.653.987.419	382.603.477.896	(141.949.490.477)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		533.041.431.842	443.051.062.719	89.990.369.123
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		736.652.358.353	718.120.870.234	18.531.488.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.752.256.320.879	18.695.638.098.245	56.618.222.634

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTĐN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐTV;
- KSV TCT;
- BTGD;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGDN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hò Lê Nghĩa